

PHIẾU AN TOÀN

GA-100 BIO

Mã số: SDS 045-2

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Số CAS: 5995-86-8	Tên nhà sản xuất và địa chỉ:
Số UN: N/A	CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM
Tên thường gọi của chất: AXÍT GALLIC MONOHYDRAT	<u>Quốc lộ 51, Ấp 1A, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.</u>
Tên thương mại: GA-100 BIO	Điện thoại: (+84)251-3825111,
Tên khác (không là tên khoa học):	Fax: (+84)251-3825138
	Free Hotline: (+84)1800.599.902
Mục đích sử dụng: Dùng làm phụ gia cho ngành công nghiệp	Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:
Hạn chế khi sử dụng: Chưa được biết	CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM
	Điện thoại: (+84)251-3825111,
	Free Hotline: (+84)1800.599.902

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

a) Phân loại theo GHS

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng/Kích ứng mắt: Cấp 2B

b) Các yếu tố nhãn theo GHS

- Hình đồ: Không có
- Từ cảnh báo: Cảnh báo
- Cảnh báo nguy hiểm: Gây ứng ứng mắt.
- Tuyên bố phòng ngừa:

❖ Phòng ngừa

Tắm rửa cẩn thận sau khi thao tác.

❖ Ứng phó

NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng ra (nếu có) và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn không hết bị kích ứng mắt: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa nhẹ nhàng bằng nhiều nước và xà phòng. Gọi cho một TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hay bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe.

❖ Bảo quản

❖ Xử lý

c) Các thông tin nguy hại khác: Không có thông tin

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thường gọi của chất	Số CAS	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Axit gallic monohydrat	5995-86-8	≥ 99,0%

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

a) Các biện pháp tương ứng với các đường phơi nhiễm:

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu vẫn không hết bị kích ứng mắt: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa nhẹ nhàng bằng nhiều xà phòng và nước.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Chuyển nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ nếu bạn cảm thấy không khỏe. Súc miệng.

b) Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này:

Không có thông tin

c) Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết:

Tìm gặp bác sĩ để điều trị nếu các triệu chứng xảy ra.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

a) Các phương tiện chữa cháy thích hợp:

Bụi nước, bột

b) Các chất độc được sinh ra khi bị cháy:

Không có thông tin

c) Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy:

Sử dụng kính bảo hộ kết hợp với mặt nạ chống bụi, và các phương tiện bảo vệ khác tùy theo tình huống. Tránh xa các nguồn gây cháy và sử dụng các phương tiện dập lửa phù hợp. Chữa cháy ở vị trí xuôi chiều gió nếu có thể.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

a) Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố:

Sử dụng kính, găng tay và quần áo bảo hộ.

Tránh xa các nguồn gây cháy và chuẩn bị các phương tiện dập lửa.

Đối với những vụ đổ tràn lớn: Di chuyển người đến nơi an toàn. Đảm bảo thông gió phù hợp. Xử lý từ vị trí xuôi chiều gió.

b) Các cảnh báo về môi trường:

Không thải trực tiếp vào cống, các vùng nước mặt hoặc nước ngầm.

c) Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố:

Ngăn ngừa sự phân tán bụi. Quét hoặc hút bằng máy hút bụi loại chống nổ bụi.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

a) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất

- Các cơ sở bảo quản hoặc sử dụng loại vật liệu này phải được trang bị các thiết bị rửa mắt và vòi hoa sen an toàn.
- Sử dụng hệ thống thông gió nội bộ trong trường hợp phát sinh bụi.
- Tránh xa nguồn gây cháy. Tránh hít phải bụi mịn. Sử dụng hệ thống thông gió phù hợp. Rửa sạch sau khi sử dụng. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân như yêu cầu. Ngăn ngừa sự phát sinh bụi. Vật liệu này có thể gây nguy cơ nổ bụi. Tránh tiếp xúc với các bazơ.

b) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:

Giữ dụng cụ đựng thật kín. Bảo quản ở nơi thông gió tốt. Tránh xa nguồn gây cháy. Không bảo quản cùng các chất kiềm.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

a) Các thông số kiểm soát

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp: Không có thành phần nào được chỉ định giới hạn tiếp xúc.

b) Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp:

Các cơ sở bảo quản hoặc sử dụng loại vật liệu này phải được trang bị các thiết bị rửa mắt và vòi hoa sen an toàn. Sử dụng hệ thống thông gió nội bộ trong trường hợp phát sinh bụi.

c) Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân:

Biện pháp bảo vệ mắt/mặt: Kính an toàn có gọng bảo vệ (Kính bảo hộ an toàn hoặc tấm bảo vệ mặt)

Bảo Vệ Tay: Găng tay cao su

Khác: Bộ quần áo liền toàn thân

Bảo vệ đường hô hấp: Sử dụng khẩu trang chống bụi, tùy theo tình huống. Các biện pháp vệ sinh: Không có dữ liệu.	
9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT	
Trạng thái vật lý: Chất Rắn (dạng tinh thể hoặc bột)	Điểm sôi (°C): Không có thông tin
Màu sắc: Trắng đến vàng nhạt	Điểm nóng chảy (°C): 240 - 300 °C/464 - 572 °F
Mùi đặc trưng: Không mùi	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: Không có thông tin
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không có thông tin	Nhiệt độ tự cháy (°C): Không có thông tin
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không có thông tin
Độ hòa tan trong nước: Tan nhẹ Độ tan (trong các chất khác): Không tan trong ether và chloroform.	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không có thông tin
Độ pH: Không có thông tin	Tỷ lệ hóa hơi: Không có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m ³): Không có thông tin	Nhiệt Độ Phân Hủy: 240 - 300 °C/464 - 572 °F
	Điểm chớp cháy: > 200 °C/> 392 °F Phương pháp: Setaflash Cúp kín Không đốt cháy liên tục
10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT	
a) Khả năng phản ứng: Không có thông tin. b) Tính ổn định: Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường. Sản phẩm này bị oxy hóa từ từ trong không khí. c) Các phản ứng nguy hiểm: Phản ứng mãnh liệt với các chất oxy hóa mạnh. Vật liệu này có thể gây nguy cơ nổ bụi. d) Các điều kiện cần tránh: Tránh tiếp xúc với các chất oxy hóa. Tránh tiếp xúc với các nhiệt độ cao hoặc ánh nắng trực tiếp. e) Vật liệu không tương thích: Tránh tiếp xúc với các chất oxy hóa mạnh. f) Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy: CO.	

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH													
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: Không có thông tin. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da: Không có thông tin.. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Không có thông tin.. - Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa: Không có thông tin.. - Một số chú ý khác: Không có thông tin.													
12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI													
a) Độc môi trường (nước và trên cạn): Không có thông tin b) Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy: Không có thông tin c) Khả năng tích lũy sinh học: Không có thông tin d) Độ linh động trong đất: Không có thông tin đ) Các tác hại khác: Không có thông tin													
13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ													
Sản phẩm: Xem lại phần "SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN (Phần 7)" Được chuyển cho nhà thầu về chất thải đã được cấp phép. Sản phẩm này có thể gây nguy cơ nổ bụi. Bao bì: Không có thông tin.													
14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN													
Sản phẩm không nằm trong quy định quốc tế về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (Vận tải đường biển (IMDG), Vận tải đường hàng không (IATA), Vận tải đường bộ (ADR/RID)). Tiêu chuẩn nội địa: Phù hợp với luật nội địa.													
15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT													
Việt Nam: Không được quy định. <table> <tr> <td>TSCA:</td><td>Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục</td></tr> <tr> <td>DSL:</td><td>Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục</td></tr> <tr> <td>AICS:</td><td>Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục</td></tr> <tr> <td>KECI (KR):</td><td>Liên lạc với chúng tôi để biết thông tin</td></tr> <tr> <td>ENCS (JP):</td><td>Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục</td></tr> <tr> <td>ISHL (JP):</td><td>Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục</td></tr> </table>		TSCA:	Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục	DSL:	Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục	AICS:	Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục	KECI (KR):	Liên lạc với chúng tôi để biết thông tin	ENCS (JP):	Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục	ISHL (JP):	Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục
TSCA:	Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục												
DSL:	Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục												
AICS:	Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục												
KECI (KR):	Liên lạc với chúng tôi để biết thông tin												
ENCS (JP):	Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục												
ISHL (JP):	Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục												

PICCS (PH):	Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục
IECSC:	Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục
REACH (EU):	Liên lạc với chúng tôi để biết thông tin
TCSI:	Có tên trong hoặc phù hợp với các yêu cầu riêng của danh mục
16. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC	
Ngày tháng biên soạn Phiếu: 13/12/2023	
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 30/10/2025	
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM	
Lưu ý người đọc: Thông tin trong Bảng dữ liệu an toàn này dựa theo kiến thức của chúng tôi. Nó đặc trưng cho sản phẩm với sự quan tâm đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Tuy nhiên, nó không đại diện cho sự đảm bảo về các đặc tính của sản phẩm. Đáng chú ý, điều kiện sử dụng có thể thay đổi và có thể không hợp lý khi sử dụng kết hợp với bất kỳ nguyên liệu nào khác trong bất kỳ quy trình nào ngoài văn bản. Chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên.	